TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN YÊN** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31-8-2023
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Bích Huề;
2. Bà Nguyễn Thị Thiên.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Tiến Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Ông Lộc Hồng Điệp - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 về việc: "Ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn*:* Anh Nguyễn Đông S; sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ dân phố số N, thị trấn M, huyện VY, tỉnh Yên Bái; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn*:* Chị Lương Thị T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ dân phố số N, thị trấn M, huyện VY, tỉnh Yên Bái; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 5 năm 2023 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Đông S trình bày:

Anh và chị Lương Thị T trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 01 năm 2002, tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện VY, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không hoà hợp, không thống nhất được cách làm ăn kinh tế, chị T thường đi làm ăn xa. Tôi và chị T đã sống ly thân mỗi người một nơi từ cuối năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn chị Lương Thị T.

Về con chung: Tôi và chị T có 02 con chung, Nguyễn Nhật Q, sinh ngày

17/10/2002 và cháu Nguyễn Cao Minh T, sinh ngày 27/7/2004. Các cháu đã thành niên, anh S không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện VY, tỉnh Yên Bái đã nhiều lần báo gọi, thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho chị Lương Thị T nhưng chị T không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

Biên bản xác minh ngày 10 tháng 06 năm 2023 (bút lục số 27) tổ trưởng tổ dân phố số N, thị trấn M, huyện VY, tỉnh Yên Bái, cho biết: Anh Nguyễn Đông S và chị Lương Thị T, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn M, huyện VY, tỉnh Yên Bái vào ngày 21/01/2002. Anh S và chị T cư trú tại tổ dân phố số N, thị trấn M, huyện VY, tỉnh Yên Bái. Chị T thường đi làm ăn xa, ít về nhà. Về con chung anh S và chị T có hai người con chung Nguyễn Nhật Q, sinh ngày 17/10/2002 và cháu Nguyễn Cao Minh T, sinh ngày 27/7/2004, các cháu đã thành niên. Về tài sản chung, nợ chung anh S và chị T có hay không tôi không rõ. Anh Nguyễn Đông S xin ly hôn chị Lương Thị T đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Xác nhận thông tin về cư trú của Công an thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái thì chị Lương Thị T hiện vẫn đăng ký hộ khẩu tại tổ dân phố số N, thị trấn M, huyện VY, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện VY, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho anh Nguyễn Đông S được ly hôn chị Lương Thị T; về con chung: Anh S và chị T có hai người con chung Nguyễn Nhật Q, sinh ngày 17/10/2002 và cháu Nguyễn Cao Minh T, sinh ngày 27/7/2004, các cháu đã thành niên, anh S không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội anh S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Chị Lương Thị T là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt chị Lương Thị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đông S và chị Lương Thị T trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 01 năm 2002, tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện VY, tỉnh Yên Bái. Việc kết hôn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Đông S và chị Lương Thị T là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình chung sống anh S và chị T tính cách không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hiểu nhau, không thống nhất được nơi làm ăn kinh tế. Vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi từ khoảng cuối năm 2016 đến nay. Chị T thường đi làm ăn xa ít có thời gian quan tâm, chăm sóc gia đình. Từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã báo gọi chị T nhiều lần nhưng chị T đều vắng mặt. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được. Qua xác minh tại địa phương thì chị T thường đi là ăn xa ít về nhà, vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên thấy yêu cầu ly hôn của anh S là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Đông S.

[4] Về con chung: Anh S và chị T có 02 con chung Nguyễn Nhật Q, sinh ngày 17/10/2002 và cháu Nguyễn Cao Minh T, sinh ngày 27/7/2004. Các cháu đã thành niên, anh S không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[7] Về án phí: Anh Nguyễn Đông S là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đông S được ly hôn chị Lương Thị T.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Đông S phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí anh S đã nộp theo biên lai số AA/2022/0001702 ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận anh Nguyễn Đông S đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Đông S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lương Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện VY;
- Thi hành án dân sự huyện VY;
- UBND thị trấn M;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương